

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 67/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28-6-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Phương

2. Ông Lê Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vương Triều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị V**, sinh năm 1988; địa chỉ: **Xóm M, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**; tạm trú: 174/434/21 **khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1984; địa chỉ: **Xóm M, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên**; tạm trú: 174/434/21 **khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Bùi Thị V** trình bày:*

Bà **Bùi Thị V** và ông **Bùi Văn T** tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên** theo giấy chứng nhận kết hôn số 60, cấp ngày 28/10/2005.

Sau khi kết hôn ông **T**, bà **V** sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, sự bất đồng trong cuộc sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hòa hợp,

hai vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà **V**, ông **T** đã ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay bà **V** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **V** yêu cầu Tòa án giải quyết để ông được ly hôn với **Bùi Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Bùi Thị T1**, sinh ngày 07/10/2006 và **Bùi Khánh V1**, sinh ngày 30/11/2014. Khi ly hôn, bà **Bùi Thị V** yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Bùi Thị V** không yêu cầu ông **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/5/2024 ông **Bùi Văn T** trình bày: Ông và bà **V** kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại Thái Nguyên, đến năm 2019 vợ chồng vào Bình Dương để sinh sống và làm ăn. Tại đây vợ chồng sống trọ, vợ buôn bán gà, ông **T** cùng vợ buôn bán và thu mua phế liệu (kính bể), thu nhập mỗi tháng cũng hơn 10.000.000 đồng. Vợ chồng sống vui vẻ hạnh phúc nhưng thời gian gần đây vợ chồng không còn như trước bà **V** thường xuyên đi sớm về muộn. Bà **V** đã dọn ra ở riêng cùng 02 con cách đây 01 tháng nhưng vẫn chung dãy trọ. Ông **T** không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng ông còn thương vợ, thương con không muốn vợ chồng ly hôn để con cái phải khổ. Ngoài ra, ông **T** là người có đạo nên việc ly hôn là không thể chấp nhận.

Ngày 20/6/2024 bà **Bùi Thị V** có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn ông **Bùi Văn T** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Bà **Bùi Thị V** và ông **Bùi Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **P**, tỉnh Thái Nguyên. Nay bà **V** có đơn xin ly hôn với ông **T** và có yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Như vậy, quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Các vấn đề có tranh chấp: Ông **Bùi Văn T** và bà **Bùi Thị V** là vợ chồng, sống chung có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **P**, tỉnh Thái Nguyên theo giấy chứng nhận kết hôn số 60, cấp ngày 28/10/2005 là hôn nhân hợp

pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà **V** cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, không còn ai quan tâm đến ai. Vợ chồng ly thân, bà **V** đã thuê chỗ trọ khác để sinh sống. Bà **V** có nguyện vọng được ly hôn cùng ông **T**. Ông **T** không đồng ý ly hôn và cho rằng bản thân còn thương vợ, thương con. Xét, hôn nhân phải dựa trên cơ sở vợ chồng phải yêu thương, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau. Ông **T** cho rằng còn thương vợ và không muốn ly hôn vì ông là người có đạo. Tuy nhiên, bà **V** đã từng nộp đơn khởi kiện ly hôn và rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng không có kết quả, ông **T** cho rằng còn thương vợ, thương con không muốn ly hôn nhưng cũng không có biện pháp nào cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, trên thực tế ông **T** và bà **V** đã không còn chung sống, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **T** và bà **V** đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà **V** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn ông **T** là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại theo Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Vợ chồng có con chung tên **Bùi Thị T1**, sinh ngày 07/10/2006 và **Bùi Khánh V1**, sinh ngày 30/11/2014. Khi ly hôn, bà **Bùi Thị V** yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Xét, tại bản tự khai con chung **Bùi Thị T1** và **Bùi Khánh V1** đều có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Ông **T** đồng ý với nguyện vọng các con, khi ly hôn các con sẽ do bà **V** nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Xét, hiện 02 con chung đang sống cùng mẹ là bà **V** và ông **T** đồng ý giao con cho bà **V** nuôi dưỡng. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử giao con **Bùi Thị T1**, sinh ngày 07/10/2006 và **Bùi Khánh V1**, sinh ngày 30/11/2014 cho bà **V** chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Bùi Thị V** không yêu cầu ông **Bùi Văn T** cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét.

Từ phân tích trên, xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Tòa chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **Bùi Thị V** phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Bùi Thị V** về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông **Bùi Văn T**.

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Bùi Thị V** được ly hôn với ông **Bùi Văn T**.

Về con chung: Giao con chung **Bùi Thị T1**, sinh ngày 07/10/2006 và **Bùi Khánh V1**, sinh ngày 30/11/2014 cho bà **Bùi Thị V** nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Không ai được quyền cản trở ông **Bùi Văn T** trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này khi cần thiết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà **Bùi Thị V** không yêu cầu ông **Bùi Văn T** cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Bùi Thị V** phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001838 ngày 11/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thuận An.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thuận An;
- CC THADS TP. Thuận An;
- Các đương sự;
- UBND xã Túc Tranh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo